

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN CÁT LỢI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 221 /CPCL-TCKT  
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), P. Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
- Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (đính kèm).
- Bản giải trình biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (đính kèm).

**Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có**

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

16 /04/2026 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

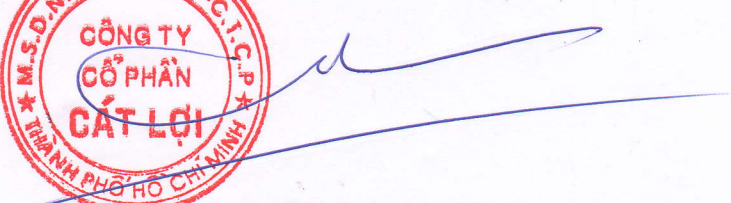
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**



  
**Nguyễn Hoàng Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 1 NĂM 2026



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                   | <b>100</b> |             | <b>1.914.599.447.799</b> | <b>1.824.744.334.763</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>23.128.470.869</b>    | <b>44.793.530.323</b>    |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 23.128.470.869           | 44.793.530.323           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             |                          |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             |                          |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |             |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             |                          |                          |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                          |                          |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>468.156.004.444</b>   | <b>391.738.943.718</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | 5           | 461.454.014.413          | 387.709.225.019          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | 6           | 4.094.641.536            | 2.339.018.699            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | 7           | 2.607.348.495            | 1.690.700.000            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        |             |                          |                          |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>1.382.565.507.120</b> | <b>1.336.956.554.629</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        | 8           | 1.382.565.507.120        | 1.336.956.554.629        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                          |                          |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                          |                          |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>40.749.465.366</b>    | <b>51.255.306.093</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        |             | 9.723.482.918            | 11.794.929.065           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 31.025.982.448           | 39.460.377.028           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             |                          |                          |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                   | <b>200</b> |             | <b>87.822.190.577</b>    | <b>97.967.977.897</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>7.500.000</b>         | <b>7.500.000</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214        |             |                          |                          |



|                                                                      |            |    |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        | 9  | 7.500.000                | 7.500.000                |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                 | 216        |    |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |    | <b>81.728.334.641</b>    | <b>88.692.597.872</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | 10 | 74.745.359.244           | 85.416.037.462           |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |    | 884.711.010.949          | 883.950.362.801          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        |    | (809.965.651.705)        | (798.534.325.339)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |    |                          |                          |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |    |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |    |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | 11 | 6.982.975.397            | 3.276.560.410            |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |    | 24.174.649.299           | 20.284.449.299           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |    | (17.191.673.902)         | (17.007.888.889)         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |    |                          |                          |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |    |                          |                          |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |    |                          |                          |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |    |                          |                          |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |    |                          |                          |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            | 235        |    |                          |                          |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |    |                          |                          |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |    |                          |                          |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |    |                          |                          |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |    |                          |                          |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |    |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242        |    |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |    | -                        | <b>3.136.160.000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |    |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |    | -                        | 3.136.160.000            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> | 12 | <b>6.000.000.000</b>     | <b>6.000.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |    |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |    | 6.000.000.000            | 6.000.000.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |    |                          |                          |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  | 264        |    |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |    |                          |                          |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                  | 266        |    |                          |                          |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |    | <b>86.355.936</b>        | <b>131.720.025</b>       |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        |    | 86.355.936               | 131.720.025              |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        |    |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |    |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |    |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                               | <b>280</b> |    | <b>2.002.421.638.376</b> | <b>1.922.712.312.660</b> |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                | <b>300</b> |    | <b>1.043.276.856.531</b> | <b>959.669.887.814</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> |    | <b>1.028.324.760.484</b> | <b>943.655.342.319</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        | 13 | 280.248.575.749          | 271.399.689.557          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        |    |                          |                          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313        |    |                          |                          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                      | 314        | 14 | 9.315.097.046            | 20.524.293.370           |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315        |    | 29.144.762.678           | 26.154.083.510           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316        | 15 | 766.501.430              | 7.757.260.729            |

3185  
ÔNG  
PH  
ÁT L  
HỒ H

|                                                     |            |           |                          |                          |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |           |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |           |                          |                          |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |           |                          |                          |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | 16        | 1.536.879.274            | 1.554.640.594            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | 17        | 685.829.116.030          | 597.868.035.136          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |           | 5.000.000.000            | -                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |           | 16.483.828.277           | 18.397.339.423           |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |           |                          |                          |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |           |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |           | <b>14.952.096.047</b>    | <b>16.014.545.495</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |           |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |           |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |           |                          |                          |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |           |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |           |                          |                          |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |           |                          |                          |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |           |                          |                          |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |           | 573.225.910              | 555.270.553              |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        |           |                          |                          |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |           |                          |                          |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |           |                          |                          |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |           |                          |                          |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |           |                          |                          |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |           | 14.378.870.137           | 15.459.274.942           |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | <b>18</b> | <b>959.144.781.845</b>   | <b>963.042.424.846</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |           | 262.075.830.000          | 262.075.830.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |           | 262.075.830.000          | 262.075.830.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |           |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn                                     | 412        |           | 64.847.400.000           | 64.847.400.000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |           |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |           |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình                  | 415        |           |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |           |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |           |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |           | 368.900.229.366          | 368.900.229.366          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |           |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |           | 263.321.322.479          | 267.218.965.480          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 420a       |           | 227.907.590.980          | 85.170.056.516           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 420b       |           | 35.413.731.499           | 182.048.908.964          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>             | <b>440</b> |           | <b>2.002.421.638.376</b> | <b>1.922.712.312.660</b> |

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | Thuyết minh | Quý 1             |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                       |       |             | Năm nay           | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                     | 2     | 3           | 4                 | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | 20          | 1.033.860.071.248 | 952.652.547.205 | 1.033.860.071.248                  | 952.652.547.205 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    | 21          | 684.410           | 46.510.780      | 684.410                            | 46.510.780      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    |             | 1.033.859.386.838 | 952.606.036.425 | 1.033.859.386.838                  | 952.606.036.425 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11    | 22          | 934.306.387.938   | 855.621.023.478 | 934.306.387.938                    | 855.621.023.478 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20    |             | 99.552.998.900    | 96.985.012.947  | 99.552.998.900                     | 96.985.012.947  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư             | 21    |             |                   |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 22    | 23          | 680.728.621       | 1.828.481.560   | 680.728.621                        | 1.828.481.560   |
| 8. Chi phí tài chính                                                  | 23    | 24          | 20.700.955.893    | 16.468.101.449  | 20.700.955.893                     | 16.468.101.449  |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                            | 24    |             | 9.019.157.610     | 6.308.941.790   | 9.019.157.610                      | 6.308.941.790   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                   | 25    | 25          | 5.738.641.282     | 7.549.728.902   | 5.738.641.282                      | 7.549.728.902   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26    | 26          | 29.753.688.571    | 24.133.666.004  | 29.753.688.571                     | 24.133.666.004  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+21+22-(23+25+26)] | 30    |             | 44.040.441.775    | 50.661.998.152  | 44.040.441.775                     | 50.661.998.152  |
| 12. Thu nhập khác                                                     | 31    | 27          | 251.722.599       | 146.572.103     | 251.722.599                        | 146.572.103     |
| 13. Chi phí khác                                                      | 32    | 28          | 25.000.000        | -               | 25.000.000                         | -               |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                         | 40    |             | 226.722.599       | 146.572.103     | 226.722.599                        | 146.572.103     |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 44.267.164.374    | 50.808.570.255  | 44.267.164.374                     | 50.808.570.255  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | 29          | 8.853.432.875     | 10.161.714.051  | 8.853.432.875                      | 10.161.714.051  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    |             |                   |                 |                                    |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                             | 60    |             | 35.413.731.499    | 40.646.856.204  | 35.413.731.499                     | 40.646.856.204  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70    | 30          | 1.351             | 1.551           | 1.351                              | 1.551           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                        | 71    | 31          | 1.351             | 1.551           | 1.351                              | 1.551           |

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật  
GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Đức Huy

  
Liêu Phước Tính



  
Nguyễn Hoàng Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI  
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2), P.Cát  
Lái, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                       | 5                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                         |                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế:</b>                                                                  | <b>01</b> |             | <b>44.267.164.374</b>   | <b>50.808.570.255</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |             |                         |                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 10.534.706.574          | 10.125.527.343        |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 5.000.000.000           | 12.000.000.000        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 334.861.540             | 669.886.247           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        |             | (18.152.497)            | (16.126.820)          |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        |             | 9.019.157.610           | 6.308.941.790         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             |                         |                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>69.137.737.601</b>   | <b>79.896.798.815</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (66.334.033.046)        | (108.789.291.502)     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (45.608.952.491)        | 31.361.668.331        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (1.971.950.699)         | 96.481.946.778        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | 2.116.810.236           | 3.489.682.551         |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                               | 13        |             |                         |                       |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |             | (8.850.441.122)         | (6.335.335.179)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (13.745.360.671)        | (9.316.975.746)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | 3.510.000               | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (1.917.021.146)         | (1.862.672.536)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(67.169.701.338)</b> | <b>84.925.821.512</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                     | 21        |             | (3.163.321.248)         | (14.462.983.642)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                  | 22        |             | (5.000.000)             | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             |                         |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             |                         |                       |

ST.Đ. N: 0303  
CƠ  
CƠ  
CÁ  
THÀNH PH

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1                                                                         | 2         | 3           | 4                       | 5                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             |                         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia                   | 27        |             | 23.152.497              | 16.126.820              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>(3.145.168.751)</b>  | <b>(14.446.856.822)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             |                         |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             |                         |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |             | 583.058.739.066         | 394.087.684.529         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             | (495.097.658.172)       | (405.410.138.490)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |             |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | (39.311.374.500)        | (39.311.374.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>48.649.706.394</b>   | <b>(50.633.828.461)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>(21.665.163.695)</b> | <b>19.845.136.229</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                   | <b>60</b> |             | <b>44.793.530.323</b>   | <b>32.039.406.447</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>            | <b>61</b> |             | <b>104.241</b>          | <b>1.728.672</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                     | <b>70</b> |             | <b>23.128.470.869</b>   | <b>51.886.271.348</b>   |

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/07/2025 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/06/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

#### **1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

#### **1.3 CẤU TRÚC CỦA CÔNG TY**

Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2025 với mã số chi nhánh là 0303185504-001.

Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc được đặt tại Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc: Sản xuất đầu lọc thuốc lá; In trên bao bì; Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp; Bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc – thiết bị cơ khí.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Việc lập Báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN**

Tỷ giá giao dịch khi mua, bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại. Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kỳ kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

Tỷ giá đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Nợ phải thu và nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng khi phát sinh các nghiệp vụ bên Có tại thời điểm phát sinh và tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ đối với các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mức khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung thời gian trích khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>         | <b>Số năm khấu hao</b> |
|-----------------------------|------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 25                 |
| - Máy móc, thiết bị         | 2,5 - 18               |
| - Phương tiện vận tải       | 3 - 11                 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1,5 - 12               |

#### **3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định theo khung thời gian trích khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**3.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

**3.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 NGOẠI TỆ**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, cụ thể:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ giữa tổng số lãi và tổng số lỗ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

**3.15 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 và Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty TNHH Bao Bì C & A, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <b>Tại 31/03/2026</b> | <b>Tại 01/01/2026</b> |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 2.069.974.000         | 803.811.000           |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.058.496.869        | 43.989.719.323        |
| <b>Cộng</b>        | <b>23.128.470.869</b> | <b>44.793.530.323</b> |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                                                              | <b>Tại 31/03/2026</b>  | <b>Tại 01/01/2026</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                                   | <b>461.454.014.413</b> | <b>387.709.225.019</b> |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                                            | 9.489.020.227          | 9.369.054.756          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                         | 69.237.273.373         | 57.011.392.932         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                                            | 215.488.529.149        | 189.862.986.182        |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác                                                       | 167.239.191.664        | 131.465.791.149        |
| <b>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)</b> | <b>430.959.556.289</b> | <b>340.333.700.862</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

|                                                                            | <b>Tại 31/03/2026</b> | <b>Tại 01/01/2026</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                 | <b>4.094.641.536</b>  | <b>2.339.018.699</b>  |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Gia Nguyễn                                           | 131.440.320           | -                     |
| Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C                                       | 39.713.100            | -                     |
| Công ty TNHH Y Tế Hòa Hảo                                                  | 150.000.000           | -                     |
| Công ty TNHH Giải Pháp Doanh Nghiệp Phúc Nguyên                            | 105.000.000           | 105.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Thiết Bị Khoa học HTI                                     | 3.035.448.000         | 1.311.228.000         |
| Công ty TNHH SX TM DV Lọc Miền Nam                                         | 14.580.000            | -                     |
| Công ty TNHH thiết bị Vi Na SG                                             | 23.652.000            | -                     |
| Chi nhánh Tổng công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV - Làng Du lịch Bình Quới | 42.000.000            | -                     |
| IPSUN (HONGKONG) TRADING LIMITED                                           | 14.895.995            | -                     |
| Trả trước cho người bán khác                                               | 537.912.121           | 922.790.699           |
| <b>b/ Trả trước cho người bán dài hạn</b>                                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan</b>                        | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>4.094.641.536</b>  | <b>2.339.018.699</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                            | <b>Tại 31/03/2026</b><br><b>VND</b> | <b>Tại 01/01/2026</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu thuế TNCN                              | 1.209.982                           | -                                   |
| Tạm ứng của nhân viên                      | 733.638.513                         | -                                   |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.872.500.000                       | 1.690.700.000                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.607.348.495</b>                | <b>1.690.700.000</b>                |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                          | <b>Tại 31/03/2026</b><br><b>VND</b> | <b>Tại 01/01/2026</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường              | 62.507.312.197                      | 34.507.788.434                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 1.195.856.788.801                   | 1.195.503.837.777                   |
| Công cụ, dụng cụ                         | 198.629.159                         | 180.940.630                         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang     | 1.615.717.174                       | 85.353.755                          |
| Thành phẩm                               | 122.387.059.789                     | 106.655.708.449                     |
| Hàng hoá                                 | -                                   | 22.925.584                          |
| <b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b> | <b>1.382.565.507.120</b>            | <b>1.336.956.554.629</b>            |

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                                           | <b>Tại 31/03/2026</b><br><b>VND</b> | <b>Tại 01/01/2026</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn |                                     |                                     |
| - Tiền cọc thuê máy photocopy             | 7.500.000                           | 7.500.000                           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>7.500.000</b>                    | <b>7.500.000</b>                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                  |                             |                                              |                                     |                          |
| Tại ngày 01/01/2026    | 33.806.080.490                   | 827.554.112.698             | 15.775.908.167                               | 6.814.261.446                       | 883.950.362.801          |
| - Mua trong kỳ         | -                                | 720.000.000                 | -                                            | 40.648.148                          | 760.648.148              |
| - Thanh lý             | -                                | -                           | -                                            | -                                   | -                        |
| Tại ngày 31/03/2026    | <u>33.806.080.490</u>            | <u>828.274.112.698</u>      | <u>15.775.908.167</u>                        | <u>6.854.909.594</u>                | <u>884.711.010.949</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                  |                             |                                              |                                     |                          |
| Tại ngày 01/01/2026    | (31.944.562.490)                 | (744.664.123.692)           | (15.120.072.154)                             | (6.805.567.003)                     | (798.534.325.339)        |
| - Khấu hao trong kỳ    | (177.682.456)                    | (11.004.988.354)            | (238.922.430)                                | (9.733.126)                         | (11.431.326.366)         |
| - Thanh lý             | -                                | -                           | -                                            | -                                   | -                        |
| Tại ngày 31/03/2026    | <u>(32.122.244.946)</u>          | <u>(755.669.112.046)</u>    | <u>(15.358.994.584)</u>                      | <u>(6.815.300.129)</u>              | <u>(809.965.651.705)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                  |                             |                                              |                                     |                          |
| Tại ngày 01/01/2026    | <u>1.861.518.000</u>             | <u>82.889.989.006</u>       | <u>655.836.013</u>                           | <u>8.694.443</u>                    | <u>85.416.037.462</u>    |
| Tại ngày 31/03/2026    | <u>1.683.835.544</u>             | <u>72.605.000.652</u>       | <u>416.913.583</u>                           | <u>39.609.465</u>                   | <u>74.745.359.244</u>    |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 730.917.557.515 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2026 là 29.995.474.738 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2026 là 258.497.235 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                            | <b>Quyền sử dụng<br/>đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>     |
|----------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                                      |                                         |                         |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> | <b>15.502.607.589</b>                | <b>4.781.841.710</b>                    | <b>20.284.449.299</b>   |
| - Mua mới                  | -                                    | 3.890.200.000                           | 3.890.200.000           |
| - Thanh lý                 | -                                    | -                                       | -                       |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b> | <b>15.502.607.589</b>                | <b>8.672.041.710</b>                    | <b>24.174.649.299</b>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                                      |                                         |                         |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> | <b>(12.643.130.514)</b>              | <b>(4.364.758.375)</b>                  | <b>(17.007.888.889)</b> |
| - Khấu hao trong kỳ        | (87.535.013)                         | (96.250.000)                            | (183.785.013)           |
| - Thanh lý                 | -                                    | -                                       | -                       |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b> | <b>(12.730.665.527)</b>              | <b>(4.461.008.375)</b>                  | <b>(17.191.673.902)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                                      |                                         |                         |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> | <b>2.859.477.075</b>                 | <b>417.083.335</b>                      | <b>3.276.560.410</b>    |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b> | <b>2.771.942.062</b>                 | <b>4.211.033.335</b>                    | <b>6.982.975.397</b>    |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là: 4.011.841.710 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2026 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2026 là: 2.771.942.062 đồng.

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                    | <b>Tại 31/03/2026</b>   |                        | <b>Tại 01/01/2026</b>   |                        |
|----------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                    | <b>Tỷ lệ<br/>sở hữu</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ<br/>sở hữu</b> | <b>Giá Trị<br/>VND</b> |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh,<br/>liên kết</b> |                         | <b>6.000.000.000</b>   |                         | <b>6.000.000.000</b>   |
| <i>Công ty TNHH Bao bì C &amp; A</i>               | 50%                     | 6.000.000.000          | 50%                     | 6.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                        |                         | <b>6.000.000.000</b>   |                         | <b>6.000.000.000</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                   | Tại 31/03/2026         |                                 | Tại 01/01/2026         |                                 |
|---------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                   | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>280.248.575.749</b> | <b>280.248.575.749</b>          | <b>271.399.689.557</b> | <b>271.399.689.557</b>          |
| - Công ty TNHH TM Nguyên Thiên Phú                | 3.055.019.598          | 3.055.019.598                   | 1.832.843.376          | 1.832.843.376                   |
| - Công ty TNHH bao bì C&A                         | 2.922.592.968          | 2.922.592.968                   | 4.025.644.186          | 4.025.644.186                   |
| - Công ty TNHH thiết bị và hóa chất Đại Sao Việt  | 10.077.037.200         | 10.077.037.200                  | 6.016.896.000          | 6.016.896.000                   |
| - Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá                 | 100.109.191.447        | 100.109.191.447                 | 65.446.749.862         | 65.446.749.862                  |
| - Công ty Nomura                                  | 48.262.709.844         | 48.262.709.844                  | 64.759.103.017         | 64.759.103.017                  |
| - Công ty British American Tobacco                | 33.753.092.650         | 33.753.092.650                  | 4.873.860.819          | 4.873.860.819                   |
| - Công ty Newtoyo                                 | 35.120.044.893         | 35.120.044.893                  | 28.345.536.900         | 28.345.536.900                  |
| - Công ty TNHH MTV SX TM Mực In Dy Khang          | 5.984.573.760          | 5.984.573.760                   | 5.375.586.600          | 5.375.586.600                   |
| - Các khoản phải trả người bán khác               | 40.964.313.389         | 40.964.313.389                  | 90.723.468.797         | 90.723.468.797                  |
| <b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>    | -                      | -                               | -                      | -                               |
| <b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>           | -                      | -                               | -                      | -                               |
| <b>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>108.198.649.867</b> | <b>108.198.649.867</b>          | <b>77.718.554.893</b>  | <b>77.718.554.893</b>           |

(chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN**

|                            | <b>Tại 31/03/2026</b> | <b>Tại 01/01/2026</b> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.643.680.483         | 13.535.608.279        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 671.416.563           | 6.988.685.091         |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.315.097.046</b>  | <b>20.524.293.370</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                            | <b>Tại 31/03/2026</b> | <b>Tại 01/01/2026</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trích trước chi phí lãi vay                | 766.501.430           | 597.784.942           |
| Chi phí dịch vụ bảo vệ                     | -                     | 9.000.000             |
| Chi phí dịch vụ đóng gói, sắp xếp hàng hóa | -                     | 6.459.853.846         |
| Chi phí tiền điện                          | -                     | 690.621.941           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>766.501.430</b>    | <b>7.757.260.729</b>  |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                               | <b>Tại 31/03/2026</b> | <b>Tại 01/01/2026</b> |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Kinh phí công đoàn            | 81.025.460            | 70.343.720            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.455.853.814         | 1.462.296.874         |
| Phải trả khác                 | -                     | 22.000.000            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.536.879.274</b>  | <b>1.554.640.594</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                                         | Tại 31/03/2026         |                             | Trong kỳ               |                        | Tại 01/01/2026         |                             |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                                                         | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng</u>       | <u>Tăng</u>            | <u>Giảm</u>            | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng</u>       |
|                                                                         | <u>VND</u>             | <u>trả nợ</u><br><u>VND</u> | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             | <u>trả nợ</u><br><u>VND</u> |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam - Chi<br>nhánh HCM | 400.562.538.350        | 400.562.538.350             | 335.854.189.386        | 292.611.476.572        | 357.319.825.536        | 357.319.825.536             |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt Nam - Chi<br>nhánh HCM  | 285.266.577.680        | 285.266.577.680             | 247.204.549.680        | 161.023.556.580        | 199.085.584.580        | 199.085.584.580             |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH<br>MTV Shinhan Việt Nam                     | -                      | -                           | -                      | 41.462.625.020         | 41.462.625.020         | 41.462.625.020              |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>685.829.116.030</b> | <b>685.829.116.030</b>      | <b>583.058.739.066</b> | <b>495.097.658.172</b> | <b>597.868.035.136</b> | <b>597.868.035.136</b>      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                      |             | Tại 31/03/2026<br>VND  | Tại 01/01/2026<br>VND  |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                      | %           |                        |                        |
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam       | 51,0%       | 133.660.800.000        | 133.660.800.000        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn    | 6,4%        | 16.725.400.000         | 16.725.400.000         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 4,1%        | 10.676.080.000         | 10.676.080.000         |
| Cổ đông khác                         | 38,5%       | 101.013.550.000        | 101.013.550.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>100%</b> | <b>262.075.830.000</b> | <b>262.075.830.000</b> |

**18.2 THẶNG DƯ VỐN**

|              | Tại 31/03/2026<br>VND | Tại 01/01/2026<br>VND |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Thặng dư vốn | 64.847.400.000        | 64.847.400.000        |
|              | <b>64.847.400.000</b> | <b>64.847.400.000</b> |

**18.3 CỔ PHIẾU**

|                                                       | Tại 31/03/2026<br>Cổ phiếu | Tại 01/01/2026<br>Cổ phiếu |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép ban hành                  | 26.207.583                 | 26.207.583                 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 26.207.583                 | 26.207.583                 |
| + Cổ phiếu thường                                     | 26.207.583                 | 26.207.583                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                          | -                          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | -                          | -                          |
| + Cổ phiếu thường                                     | -                          | -                          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                          | -                          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 26.207.583                 | 26.207.583                 |
| + Cổ phiếu thường                                     | 26.207.583                 | 26.207.583                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                          | -                          |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                      | 10.000                     | 10.000                     |

**18.4 CỔ TỨC**

Trong giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 với tỷ lệ 15% trên mệnh giá bằng tiền với tổng số tiền là 39.311.374.500 đồng.

**18.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

|                       | Tại 31/03/2026<br>VND  | Tại 01/01/2026<br>VND  |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư-phát triển | 368.900.229.366        | 368.900.229.366        |
|                       | <b>368.900.229.366</b> | <b>368.900.229.366</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

## 18.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                       | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn          | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                                       | VND                          | VND                   | VND                      | VND                                     | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>            | <b>262.075.830.000</b>       | <b>64.847.400.000</b> | <b>343.870.353.270</b>   | <b>239.010.120.866</b>                  | <b>909.803.704.136</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm            | -                            | -                     | -                        | 182.048.908.964                         |                        |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2024 (i)    | -                            | -                     | 25.029.876.096           | (153.840.064.350)                       |                        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển         | -                            | -                     | 25.029.876.096           | (25.029.876.096)                        |                        |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                            | -                     | -                        | (23.202.256.254)                        |                        |
| + Trích quỹ thưởng Ban điều hành      | -                            | -                     | -                        | (777.600.000)                           |                        |
| + Trả cổ tức năm 2024 (40%)           | -                            | -                     | -                        | (104.830.332.000)                       |                        |
| * Từ lợi nhuận tăng thêm năm 2023     |                              |                       |                          | (3.610.975.508)                         |                        |
| * Từ lợi nhuận năm 2024               |                              |                       |                          | (101.219.356.492)                       |                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>            | <b>262.075.830.000</b>       | <b>64.847.400.000</b> | <b>368.900.229.366</b>   | <b>267.218.965.480</b>                  | <b>963.042.424.846</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>            | <b>262.075.830.000</b>       | <b>64.847.400.000</b> | <b>368.900.229.366</b>   | <b>267.218.965.480</b>                  | <b>963.042.424.846</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ             | -                            | -                     | -                        | 35.413.731.499                          |                        |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2025 (ii)   | -                            | -                     | -                        | (39.311.374.500)                        |                        |
| + Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 (15%) | -                            | -                     | -                        | (39.311.374.500)                        |                        |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b>            | <b>262.075.830.000</b>       | <b>64.847.400.000</b> | <b>368.900.229.366</b>   | <b>263.321.322.479</b>                  | <b>959.144.781.845</b> |

(i) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 282/NQ-CPCL ngày 16 tháng 06 năm 2025.

(ii) Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 với tỷ lệ 15% trên mệnh giá bằng tiền theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 41/NQ-CPCL ngày 15 tháng 01 năm 2026.

1.C.P \* HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                             | <b>Tại 31/03/2026<br/>VND</b> | <b>Tại 01/01/2026<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 10.004.123.941                | 7.518.354.384                 |
| Ngoại tệ các loại                           |                               |                               |
| - USD                                       | 415,60                        | 3.650,90                      |
| - EUR                                       | 1.166,04                      | 1.167,96                      |
| - GBP                                       | 85,10                         | 86,75                         |
| - JPY                                       | 18.722,00                     | 19.085,00                     |

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                    | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.033.860.071.248</b>                        | <b>952.652.547.205</b>                          |
| Trong đó:                                          |                                                 |                                                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                           | 1.017.190.032.017                               | 931.750.077.289                                 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hoá                     | 11.106.461.925                                  | 12.746.860.825                                  |
| Doanh thu gia công, chế biến                       | 116.218.553                                     | 3.487.368.346                                   |
| Doanh thu phế liệu thu hồi                         | 4.981.655.299                                   | 4.211.499.061                                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác                    | 465.703.454                                     | 456.741.684                                     |

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025<br/>VND</b> |
|---------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 684.410                                         | 46.510.780                                      |
| <b>Cộng</b>         | <b>684.410</b>                                  | <b>46.510.780</b>                               |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm       | 918.418.792.935                                 | 837.952.348.450                                 |
| Giá vốn của vật tư, hàng hoá | 10.658.456.112                                  | 11.695.073.318                                  |
| Giá vốn gia công chế biến    | 42.337.370                                      | 1.557.756.671                                   |
| Giá vốn phế liệu thu hồi     | 4.981.655.299                                   | 4.211.499.061                                   |
| Giá vốn của dịch vụ khác     | 205.146.222                                     | 204.345.978                                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>934.306.387.938</b>                          | <b>855.621.023.478</b>                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 23.152.497                              | 16.126.820                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 657.576.124                             | 1.812.354.740                           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>680.728.621</b>                      | <b>1.828.481.560</b>                    |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                         | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                         | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền vay                            | 9.019.157.610                           | 6.308.941.790                           |
| Chiết khấu thanh toán                   | 10.592.934.092                          | 8.587.003.027                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 754.002.651                             | 902.270.385                             |
| Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ        | 334.861.540                             | 669.886.247                             |
| <b>Cộng</b>                             | <b>20.700.955.893</b>                   | <b>16.468.101.449</b>                   |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> |
|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                              | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Quảng cáo, thị trường        | 335.015.556                             | 344.758.444                             |
| Cước vận chuyển, bốc xếp     | 5.386.224.519                           | 7.185.664.418                           |
| Chi phí BH - vật liệu bao bì | 11.551.207                              | 11.777.633                              |
| Chi phí bằng tiền khác       | 5.850.000                               | 7.528.407                               |
| <b>Cộng</b>                  | <b>5.738.641.282</b>                    | <b>7.549.728.902</b>                    |

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 21.190.811.041                          | 13.352.341.694                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 394.273.441                             | 530.008.390                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.575.493.903                           | 3.953.834.913                           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.593.110.186                           | 6.297.481.007                           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>29.753.688.571</b>                   | <b>24.133.666.004</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**27. THU NHẬP KHÁC**

|                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> |
|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                              | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Thu thanh lý TSCĐ            | (5.000.000)                             | -                                       |
| Thu nhập từ phế liệu thu hồi | 244.500.000                             | 108.500.000                             |
| Thu nhập khác                | 12.222.599                              | 38.072.103                              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>251.722.599</b>                      | <b>146.572.103</b>                      |

**28. CHI PHÍ KHÁC**

|                        | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> |
|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                        | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí khác bằng tiền | 25.000.000                              | -                                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>25.000.000</b>                       | <b>-</b>                                |

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 35.413.731.499                          | 40.646.856.204                          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 35.413.731.499                          | 40.646.856.204                          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)            | -                                       | -                                       |
| Số lượng cổ phiếu bình quân                    | 26.207.583                              | 26.207.583                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b> | <b>1.351</b>                            | <b>1.551</b>                            |

Ghi chú: (\*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 và giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 35.413.731.499                          | 40.646.856.204                          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông         | 35.413.731.499                          | 40.646.856.204                          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)              | -                                       | -                                       |
| Số lượng cổ phiếu bình quân                      | 26.207.583                              | 26.207.583                              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b> | <b>1.351</b>                            | <b>1.551</b>                            |

Ghi chú:(\*) Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 và giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025.

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên vật liệu       | 869.658.982.964                         | 782.727.096.129                         |
| Chi phí nhân công             | 47.605.709.903                          | 29.928.270.125                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 10.534.706.574                          | 10.125.527.343                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 18.850.081.399                          | 18.257.581.983                          |
| Chi phí dự phòng sửa chữa lớn | 5.000.000.000                           | 12.000.000.000                          |
| Chi phí bằng tiền khác        | 17.045.470.149                          | 17.239.247.391                          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>968.694.950.989</b>                  | <b>870.277.722.971</b>                  |

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty TNHH Bao Bì C & A, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                                                           | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/03/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan</b>                                         | <b>966.095.811.444</b>                          | <b>842.774.290.722</b>                          |
| <b>là thành viên Công ty mẹ</b>                                                           |                                                 |                                                 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang                                                        | 17.663.314.800                                  | 21.281.135.440                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                                                         | 28.775.899.915                                  | 28.465.287.620                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                                                        | 49.664.035.870                                  | 36.369.147.850                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp                                                       | 4.881.965.995                                   | 7.031.767.210                                   |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                                                         | 20.880.786.740                                  | 18.367.371.910                                  |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng                                                           | 11.623.109.557                                  | 11.855.001.460                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                                         | 36.478.328.760                                  | 18.477.300.540                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                                         | 589.236.071.599                                 | 453.867.362.324                                 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa                                                       | 17.529.588.445                                  | 14.840.614.820                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                      | 142.415.369.585                                 | 190.016.318.100                                 |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá                                                           | 50.400.000                                      | 50.400.000                                      |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng                                                             | 7.311.036.305                                   | 3.062.116.280                                   |
| Công ty Thương mại Miền Nam                                                               | 684.410                                         | 7.213.450                                       |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris                                                     | 17.639.955.420                                  | 15.995.148.740                                  |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp<br>VINA TOYO                                     | 169.654.653                                     | 222.446.196                                     |
| Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT                                                          | 21.775.609.390                                  | 22.865.658.782                                  |
| <b>Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan</b>                                         | <b>4.411.888.386</b>                            | <b>12.630.810.895</b>                           |
| <b>là Công ty liên doanh, liên kết</b>                                                    |                                                 |                                                 |
| Công Ty TNHH Bao Bì C & A                                                                 | 4.411.888.386                                   | 12.630.810.895                                  |
| <b>Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ</b>        | <b>433.080.613.439</b>                          | <b>241.064.424.437</b>                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp                                                       | -                                               | 22.500.000                                      |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                                         | -                                               | 8.050.000                                       |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                                         | -                                               | 93.447.800                                      |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                      | 2.556.569.456                                   | 589.616.630                                     |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa                                                       | 151.660.725                                     | 227.129.910                                     |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá                                                           | 418.622.763.666                                 | 226.603.306.553                                 |
| Công ty Thương mại Miền Nam                                                               | 5.237.932.094                                   | 6.958.534.508                                   |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp<br>VINA TOYO                                     | 6.511.687.498                                   | 6.561.839.036                                   |
| <b>Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là Công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>6.473.108.970</b>                            | <b>5.121.800.900</b>                            |
| Công Ty TNHH Bao Bì C & A                                                                 | 6.473.108.970                                   | 5.121.800.900                                   |
| <b>Thu nhập khác từ bên liên quan là thành viên Công ty mẹ</b>                            | <b>12.222.599</b>                               | <b>38.072.103</b>                               |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp<br>VINA TOYO                                     | 12.222.599                                      | 38.072.103                                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Số dư với các bên liên quan

|                                                         | <b>Tại 31/03/2026</b>  | <b>Tại 01/01/2026</b>  |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Các khoản phải thu</b>                               |                        |                        |
| <b><i>Phải thu khách hàng với các bên liên quan</i></b> | <b>428.104.057.181</b> | <b>336.895.043.996</b> |
| <b><i>là thành viên Công ty mẹ</i></b>                  |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang                      | 10.189.833.479         | 7.018.504.745          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                       | 21.521.939.122         | 9.879.788.748          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                      | 40.323.807.850         | 18.884.003.310         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp                     | 6.551.504.581          | 6.667.876.508          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                       | 22.551.249.680         | 8.901.883.800          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                       | 9.489.020.227          | 9.369.054.756          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                       | 215.488.529.149        | 189.862.986.182        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa                     | 7.802.149.268          | 4.685.504.174          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                    | 69.237.273.373         | 57.011.392.932         |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng                           | 321.304.288            | 853.225.844            |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng                         | 3.669.074.551          | -                      |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris                   | 9.149.017.824          | 6.211.456.142          |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO      | 64.020.407             | 183.965.458            |
| Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT                        | 11.745.333.382         | 17.365.401.397         |
| <b><i>Phải thu khách hàng với các bên liên quan</i></b> | <b>2.855.499.108</b>   | <b>3.438.656.866</b>   |
| <b><i>là Công ty liên doanh, liên kết</i></b>           |                        |                        |
| Công Ty TNHH Bao Bì C & A                               | 2.855.499.108          | 3.438.656.866          |
| <b>Các khoản phải trả</b>                               |                        |                        |
| <b><i>Phải trả người bán với các bên liên quan</i></b>  | <b>105.276.056.899</b> | <b>73.692.910.707</b>  |
| <b><i>là thành viên Công ty mẹ</i></b>                  |                        |                        |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá                         | 100.109.191.447        | 65.446.749.862         |
| Công ty Thương mại Miền Nam                             | 2.160.156.019          | 2.320.705.925          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                    | 648.804.153            | 944.564.373            |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO      | 2.357.905.280          | 4.980.890.547          |
| <b><i>Phải trả người bán với các bên liên quan</i></b>  | <b>2.922.592.968</b>   | <b>4.025.644.186</b>   |
| <b><i>là Công ty liên doanh, liên kết</i></b>           |                        |                        |
| Công Ty TNHH Bao Bì C & A                               | 2.922.592.968          | 4.025.644.186          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sấp, lưới gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                 | <b>Cây đầu lọc<br/>VND</b> | <b>In nhãn nút<br/>VND</b> | <b>Giấy sấp+lưới gà<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b>  | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|-------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</b> |                            |                            |                                 |                      | -                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác    | 693.784.902.428            | 233.126.248.849            | 90.278.196.330                  | 16.670.039.231       | <b>1.033.859.386.838</b> |
| Khấu hao và chi phí phân bổ                     | 684.787.177.482            | 206.292.951.663            | 82.845.904.226                  | 15.666.189.093       | <b>989.592.222.464</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>8.997.724.946</b>       | <b>26.833.297.186</b>      | <b>7.432.292.104</b>            | <b>1.003.850.138</b> | <b>44.267.164.374</b>    |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ           |                            | 720.000.000                | -                               | 3.930.848.148        | <b>4.650.848.148</b>     |
| Tài sản bộ phận                                 |                            |                            |                                 |                      | -                        |
| Tài sản không phân bổ                           |                            |                            |                                 |                      | 2.002.421.638.376        |
| <b>Tổng tài sản</b>                             |                            |                            |                                 |                      | <b>2.002.421.638.376</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                             |                            |                            |                                 |                      | -                        |
| Nợ phải trả không phân bổ                       |                            |                            |                                 |                      | 1.043.276.856.531        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         |                            |                            |                                 |                      | <b>1.043.276.856.531</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**35. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**35.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**36. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán.

*Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Người đại diện theo pháp luật**  
**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Huy**



**Liêu Phước Tính**



**Nguyễn Hoàng Minh**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 222 /CPCL-TCKT  
V/v Giải trình lợi nhuận  
Quý 1/2026 giảm so với  
cùng kỳ năm trước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty xin giải trình lợi nhuận Báo cáo tài chính Quý 1/2026 so với Quý 1/2025 như sau:

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu                           | Mã số     | Quý 1/2026           | Quý 1/2025           | Tăng (+),<br>giảm (-) | Tỷ lệ         |
|------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|
| <i>A</i>                           | <i>B</i>  | <i>1</i>             | <i>2</i>             | <i>3=1-2</i>          | <i>4=3/2</i>  |
| 1. Doanh thu                       | 01        | 1.033.860.071.248    | 952.652.547.205      | 81.207.524.043        | 8,52%         |
| 2. Giá vốn hàng bán                | 11        | 934.306.387.938      | 855.621.023.478      | 78.685.364.460        | 9,20%         |
| 3. Chi phí tài chính               | 23        | 20.700.955.893       | 16.468.101.449       | 4.232.854.444         | 25,70%        |
| <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>    | <i>24</i> | <i>9.019.157.610</i> | <i>6.308.941.790</i> | <i>2.710.215.820</i>  | <i>42,96%</i> |
| 4. Chi phí quản lý<br>doanh nghiệp | 26        | 29.753.688.571       | 24.133.666.004       | 5.620.022.567         | 23,29%        |
| 5. Lợi nhuận sau thuế              | 60        | 35.413.731.499       | 40.646.856.204       | -5.233.124.705        | -12,87%       |

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 giảm 12,87% so với cùng kỳ do :

- Doanh thu tăng nhưng tốc độ tăng của giá vốn hàng bán cao hơn tốc độ tăng của doanh thu.
- Chi phí tài chính tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hoàng Minh**